CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân

Nghị quyết số 67/2025/UBTVQH15 ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 82/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15[1]*,*

Điều 1. Bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân

Các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm có:

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1;

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2;

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

Điều 2. Điều kiện của Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1[2]

---

[1] Nghị quyết số 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;".

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Người được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dânkhu vực hoặc Tòa án quân sự khu vực;

2. Người được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; có năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

3. Người được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực.

Điều 3. Điều kiện của Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2[3]

Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 từ đủ 05 năm trở lên; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực hoặc Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

2. Người có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên, được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân lần đầu; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực hoặc Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; có năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

4. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 được bổ nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân khu vực hoặc Chánh án Tòa án quân sự khu vực; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5. Người được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Phó Chánh án Tòa án nhân dânkhu vực, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Điều 4. Điều kiện của Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3[4]

Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 từ đủ 05 năm trở lên; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc khó, phức tạp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

2. Người có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 15 năm trở lên, được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân lần đầu; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương hoặc có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc khó, phức tạp, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; có năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

4. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 được bổ nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc khó, phức tạp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5. Người được bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

6. Người được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân và đang đảm nhiệm chức vụ Vụ trưởng và tương đương của Tòa án nhân dân tối cao; có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao hoặc có năng lực xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc khó, phức tạp, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Điều 5. Việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2

1.[5] Người được bổ nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân khu vực hoặc Chánh án Tòa án quân sự khu vực được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 nếu trong 05 năm công tác liền kề trước năm xét nâng bậc bảo đảm chất lượng xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao vàđược đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Trường hợp số lượng người đáp ứng điều kiện xét nâng bậc quy định tại khoản 2 Điều này nhiều hơn số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao thì việc xét nâng bậc thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:[6]

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a)[7] Người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực;

b) Người có thành tích khen thưởng cao hơn trong hoạt động công vụ; trường hợp bằng nhau thì xét người có nhiều thành tích khen thưởng hơn trong thời gian giữ bậc 1;

c) Người có thành tích thi đua cao hơn trong hoạt động công vụ; trường hợp bằng nhau thì xét ngườicó nhiều thành tích thi đua hơn trong thời gian giữ bậc 1;

d) Thẩm phán Tòa án nhân dân là nữ;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân là người dân tộc thiểu số;

e) Thẩm phán Tòa án nhân dân nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

g) Thẩm phán Tòa án nhân dân có thời gian công tác nhiều hơn.

Trường hợp vẫn không xác định được người được xét nâng bậc thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Điều 6. Việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3[8]

1. Người được bổ nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này, Vụ trưởng và tương đương của Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết này được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 nếu trong 05 năm công tác liền kề trước năm xét nâng bậc, bảo đảm chất lượng xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Trường hợp số lượng người đáp ứng điều kiện xét nâng bậc quy định tại khoản 2 Điều này nhiều hơn số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao thì việc xét nâng bậc thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

b) Người có thành tích khen thưởng cao hơn trong hoạt động công vụ; trường hợp bằng nhau thì xét người có nhiều thành tích khen thưởng hơn trong thời gian giữ bậc 2;

c) Người có thành tích thi đua cao hơn trong hoạt động công vụ; trường hợp bằng nhau thì xét người có nhiều thành tích thi đua hơn trong thời gian giữ bậc 2;

d) Thẩm phán Tòa án nhân dân là nữ;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân là người dân tộc thiểu số;

e) Thẩm phán Tòa án nhân dân nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

g) Thẩm phán Tòa án nhân dân có thời gian công tác nhiều hơn.

Trường hợp vẫn không xác định được người được xét nâng bậc thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Điều 7. Nguyên tắc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân và thẩm quyền quyết định nâng bậc, xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân

1. Nguyên tắc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân:

a) Việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân được thực hiện thông qua việc xét nâng bậc; bảo đảm điều kiện của từng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân; căn cứ vào vị trí việc làm, số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án được giao và các quy định khác tại Nghị quyết này;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật;

c) Chỉ thực hiện xét nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân lên bậc cao hơn liền kề với bậc đang giữ;

d) Không thực hiện xét nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân đối với trường hợp đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc đang trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định nâng bậc, xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân:

a) Căn cứ số lượng của từng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao; điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân và các quy định khác của Nghị quyết này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo phân cấp quản lý đề nghị xét nâng bậc, xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân;

b) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định nâng bậc, xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân.

Điều 8. Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân

1.[9] Tổng số Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân các cấp là 7.004 người. Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án nhân dân như sau:

a) Tòa án nhân dân tối cao có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao là 130 người, trong đó tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 không quá 77%, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 không quá 12%, còn lại là Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân cấp tỉnh là 875 người, trong đó tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 không quá 42,5%, còn lại là Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2;

c) Tòa án nhân dân khu vực có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân khu vực là 5.999 người, trong đó tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 không quá 6,5%, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 không quá 34%, còn lại là Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1.

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Tổng số Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự là 129 người. Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự như sau:

a) Tòa án quân sự trung ương có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3, số lượng là 15 người;

b) Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 54 người, trong đó tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 không quá 30%, còn lại là Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2;

c) Tòa án quân sự khu vực có Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự khu vực là 60 người, trong đó tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 không quá 30%, còn lại là Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 152 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân như sau:

a) Thẩm phán cao cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3. Thời gian giữ bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 tính từ thời điểm bổ nhiệm lần đầu Thẩm phán cao cấp;

b) Thẩm phán trung cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2. Thời gian giữ bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 tính từ thời điểm bổ nhiệm lần đầu Thẩm phán trung cấp;

c) Thẩm phán sơ cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1. Thời gian giữ bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 tính từ thời điểm bổ nhiệm lần đầu Thẩm phán sơ cấp.

2. Việc chuyển, xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện đồng thời với xét nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân.

Điều 10. Điều khoản thi hành[10]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

2. Quy định về số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp tại Nghị quyết số 473a/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012; Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH13 ngày 01 tháng 7 năm 2016; Nghị quyết số 571/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 9 năm 2018; Nghị quyết số 572/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3.[11] ***(được bãi bỏ)***

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
Số: 160/VBHN-VPQH	*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2025*
	CHỦ NHIỆM
	Lê Quang Tùng

---

[10] Điều 2 của Nghị quyết số 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết số 225/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật tố tụng và luật khác có liên quan, số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của mỗi cấp Tòa án quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết này có thể thay đổi theo sự điều động của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nhưng không làm tăng tổng biên chế Thẩm phán Tòa án nhân dân của các cấp Tòa án đã được giao và phải bảo đảm số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của mỗi cấp Tòa án theo quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2028.".

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết 82/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn